BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẮP AN GIANG

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG MỸ LONG
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 7989 quyển số ..... /CT.UBND
Ngày: 09 -09- 2020
CHỦ TỊCH

Nguyễn Cẩm Tú

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Chủ tịch Công ty	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	14 - 44
8.	Phụ lục 01	45
9.	Phụ lục 02	46
10.	Phụ lục 03: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 của Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang - Xí nghiệp Xây dựng An Giang	47

****

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Khái quát về Công ty

Công ty là công ty TNHH MTV được thành lập theo Quyết định số 1408/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc chuyển Công ty Xây lắp An Giang thành Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600220016, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 8 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 27 tháng 8 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính
- Địa chỉ : Số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
- Điện thoại : (0296) 3.846.100
- Fax : (0296) 3.841.280

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: Sản xuất vật liệu xây dựng, gạch, ngói; chế biến gỗ; sản xuất ván Okal, HB các loại, đồ mộc gia dụng; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; vận tải đường thủy cho thuê xà lan chuyên dụng có kèm người lái để vận tải hàng hóa; mua bán thiết bị, máy công nghiệp, khai khoáng, xây dựng; bán buôn dụng cụ, thiết bị điện dân dụng, công nhiệp; sản xuất, kinh doanh bao bì; tư vấn thiết kế xây dựng; khoan khảo sát địa chất; lập và phân tích, đánh giá hồ sơ mời thầu; thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình/nhà ở, công cộng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc công trình, quy hoạch đô thị; tư vấn lập dự án đầu tư; giám sát lắp đặt thiết bị; tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; giám sát công trình cầu, đường bộ, công nghiệp, công cộng; giám sát thi công xây dựng công trình: dân dụng, giao thông nông thôn, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư; thiết kế điện công trình dân dụng – công nghiệp; giám sát thi công xây dựng công trình: cơ khí công nghiệp, cầu cơ khí; thiết kế xây dựng công trình cầu, đường bộ, công trình thủy lợi đến cấp III, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư; giám sát thi công xây dựng công trình: dân dụng đến cấp IV, cầu, đường giao thông nông thôn, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư; thiết kế xây dựng công trình dân dụng – công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình: dân dụng, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư; khảo sát địa hình trong phạm vi dự án đầu tư xây dựng công trình; các hệ thống kỹ thuật liên quan đến công trình; thử tĩnh tải; thẩm định thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình; khảo sát xây dựng; đo đạt đánh giá hiện trạng công trình xây dựng; các dịch vụ hỗ trợ xây dựng; đóng mới, sửa chữa sà lan, tàu kéo; chế tạo, đóng mới, lắp ráp, sửa chữa các phương tiện giao thông thủy; thi công xây dựng công trình giao thông; trang trí nội thất; kinh doanh vật liệu xây dựng; mua bán gạch, ngói; mua bán các vật liệu tole, nước sơn và sắt hình các loại; mua bán gạch không nung; mua bán bê tông trộn sẵn, cống bê tông ly tâm; mua bán bê tông nhựa nóng; mua bán Clinker; kinh doanh xăng, dầu; kinh doanh than; mua bán dầu nhờn; kinh doanh củi trấu; khai thác cát; sản xuất lưới B40, kẽm gai, dây thép mạ kẽm; sản xuất tole cuộn, tole cán sóng các loại; sản xuất một số sản phẩm cơ khí thuộc ngành xây dựng và giao thông; thi công xây dựng công trình thủy lợi, dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thi công xây dựng hệ thống cấp thoát nước cho công trình; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; gia công cơ khí; thiết kế san lấp mặt bằng; thi công san lấp mặt bằng; sản xuất củi trấu, pallet; thiết kế sà lan các loại; mua bán bạc đạn, vỏ xe, băng tải cao su, các trang thiết bị, máy móc tàu thủy, các thiết bị cơ khí: máy mài, máy cắt kim loại, con đội, dây xích, palang...; mua bán pallet, dây đai, con bọ (chốt đai); mua bán các trang thiết bị, máy móc xe hơi; sản xuất gạch không nung; sản xuất bê tông, bê tông trộn sẵn và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, cống bê tông ly tâm, bê tông nhựa nóng; lắp đặt trạm biến thế điện và cơ sở hạ tầng điện quy mô nhỏ; lắp đặt đường dây hạ thế cho các nhà máy, cơ sở sản xuất; thi công hệ thống điện chiếu sáng; thi công lắp đặt điện hạ thế công trình; thi công hệ thống điện tử, kỹ thuật âm thanh – ánh sáng; thi công hệ thống chống sét, hệ thống báo cháy, phòng cháy chữa cháy; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; lắp đặt tượng đài, tranh hoành tráng; chế tạo, đóng mới, lắp ráp, sửa chữa khung nhà các loại; chế tạo, đóng mới, lắp ráp, sửa chữa các phương tiện giao thông bộ; bốc xếp hàng hóa đường bộ, cảng sông; dịch vụ cho thuê máy móc; kho bãi và lưu trữ hàng hóa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải đường bộ cho thuê ô tô chuyên dụng có kèm người lái để vận tải hàng hóa; khai thác, chế biến khoáng sản; thăm dò khoáng sản; đi dời phá dỡ

công trình xây dựng; dịch vụ nhà đất; lắp đặt hệ thống điện lạnh, các công trình công nghiệp, dân dụng; thi công lắp đặt điện lạnh công trình; bán buôn đồ điện gia dụng; công tác thí nghiệm: cơ lý xi măng, cốt liệu nhỏ (cát), cốt liệu đá dăm (sỏi), cơ lý bê tông, cơ lý vữa và hỗn hợp vữa xây dựng, gạch đất sét nung và gạch bock, gạch bê tông tự chèn, bê tông nhựa, kim loại và mối hàn, thí nghiệm đất hiện trường, thí nghiệm kiểm tra chất lượng cọc.

Chủ tịch, Kiểm soát viên và Ban điều hành, quản lý
Chủ tịch, Kiểm soát viên và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Chủ tịch Công ty
Chủ tịch của Công ty là Ông Phan Văn Nhàn (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2015).

Kiểm soát viên

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thành Quý	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2016

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phan Văn Nhàn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2015
Ông Quách Trọng Dung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2014
Ông Lý Thanh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2014
Bà Đặng Tuyết Giang	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2014

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Phan Văn Nhàn - Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2015).

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ Chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chủ tịch Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

M.S.D.N: 1600220016 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP AN GIANG

Phan Văn Nhàn
Chủ tịch Công ty

Ngày 26 tháng 01 năm 2018

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 4.0024/18/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **CHỦ SỞ HỮU, CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẮP AN GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 01 năm 2018, từ trang 07 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã nêu tại mục VI.1a và VI.3 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty có các giao dịch mua bán nội bộ với tổng số tiền được ghi nhận doanh thu năm 2017 là 338.857.315.965 VND (năm trước 265.223.905.628 VND) và giá vốn năm nay 271.880.823.391 VND (năm trước 222.737.520.931 VND). Khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Công ty chưa loại trừ các khoản doanh thu, giá vốn, lãi phát sinh từ các giao dịch nội bộ nêu trên và công nợ phải thu (xem thuyết minh V.3a), công nợ phải trả (xem thuyết minh V.14a) theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể xác định được mức độ ảnh hưởng của các giao dịch nội bộ đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm.

an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý đến người đọc Báo cáo tài chính tổng hợp rằng: từ năm 2002, Công ty Xây lắp An Giang (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang) thực hiện Quyết định số 63/QĐ-UB-TC ngày 11 tháng 01 năm 2002 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang về việc sáp nhập Doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Khai thác và Chế biến đá Xuất khẩu An Giang vào Công ty Xây lắp An Giang. Do việc bàn giao số liệu tài chính từ Xí nghiệp Khai thác và Chế biến đá Xuất khẩu An Giang cho Công ty Xây lắp An Giang không được thực hiện đầy đủ thủ tục, không có sổ sách, chứng từ, nên Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang không có cơ sở để xử lý các số liệu này. Hiện nay, trên sổ sách kế toán và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các số liệu do Xí nghiệp Khai thác và Chế biến đá Xuất khẩu An Giang bàn giao trước đây vẫn còn treo lại và đang chờ kết quả xử lý của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, bao gồm:

Chỉ tiêu	Số tiền (VND)	Thuyết minh
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.268.572.062	V.3a
Trả trước cho người bán ngắn hạn	104.977.000	V.4
Phải thu ngắn hạn khác	65.057.044	V.5a
Tạm ứng nhân viên	988.588.336	V.5a
Tài sản thiếu chờ xử lý	614.034.155	V.7
Hàng tồn kho	521.202.809	V.8
Chi phí trả trước dài hạn	142.611.003	V.9b
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	123.048.750	V.10
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	79.402.361	V.13
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	463.686.111	V.2
Phải trả cho người bán ngắn hạn	475.205.582	V.14a
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	283.712.735	V.15a
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.038.066.773	V.16
Chi phí phải trả ngắn hạn	27.193.638	V.18
Phải trả ngắn hạn khác	4.515.847.738	V.19a
Vay ngắn hạn	500.000.000	V.20a
Dự phòng phải trả dài hạn	146.101.456	V.21b
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(3.790.706.032)	V.23a
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	105.153.675	V.23a

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Cần Thơ

Nguyễn Quốc Ngữ – Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3089-2014-008-1

Phạm Thị Tố Như – Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3574-2016-008-1

TP. Cần Thơ, ngày 26 tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**440.811.734.415**	**370.583.021.773**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**37.879.165.187**	**23.607.896.783**
1. Tiền	111		15.879.165.187	23.607.896.783
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**238.848.599.168**	**140.473.091.607**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	156.781.070.077	100.139.103.554
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	79.676.973.782	37.762.517.325
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	5.837.461.205	7.465.526.526
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(4.060.940.051)	(5.508.089.953)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	614.034.155	614.034.155
IV. Hàng tồn kho	**140**		**157.755.932.766**	**204.252.671.326**
1. Hàng tồn kho	141	V.8	158.440.923.646	204.960.785.261
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(684.990.880)	(708.113.935)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.328.037.294**	**2.249.362.057**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	6.327.537.294	2.249.362.057
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	500.000	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**308.856.353.475**	**307.684.797.164**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.844.886.466**	**4.329.019.300**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	171.236.000	171.236.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.10	123.048.750	123.048.750
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	3.550.601.716	4.034.734.550
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**261.061.795.248**	**235.507.384.425**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	196.246.619.072	182.504.991.249
- *Nguyên giá*	*222*		*465.637.767.955*	*431.387.754.899*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(269.391.148.883)*	*(248.882.763.650)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	64.815.176.176	53.002.393.176
- *Nguyên giá*	*228*		*65.481.806.176*	*53.669.023.176*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(666.630.000)*	*(666.630.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**21.359.424.521**	**10.840.991.694**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	21.359.424.521	10.840.991.694
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.417.386.111**	**35.417.386.111**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	1.417.386.111	1.417.386.111
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	-	34.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**21.172.861.129**	**21.590.015.634**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	21.172.861.129	21.590.015.634
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**749.668.087.890**	**678.267.818.937**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**470.733.273.554**	**437.586.502.497**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**404.483.636.323**	**375.327.707.388**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14a	100.328.464.275	117.539.098.687
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15a	23.485.546.681	22.487.184.856
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	23.186.308.863	13.529.106.213
4. Phải trả người lao động	314	V.17	64.592.654.772	40.292.733.272
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	349.611.461	27.193.638
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	11.566.370.296	11.579.625.096
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	121.866.135.298	123.608.635.035
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	-	74.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	59.108.544.677	46.190.130.591
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**66.249.637.231**	**62.258.795.109**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15b	58.131.292.144	33.612.591.103
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	1.400.000.000	1.400.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	2.910.000.000	6.590.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	3.808.345.087	20.656.204.006
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**278.934.814.336**	**240.681.316.440**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**278.630.136.781**	**240.376.638.885**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23a	171.172.455.528	171.172.455.528
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.23a	1.261.944.000	1.261.944.000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.23a	93.066.584.078	67.244.569.523
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.23a	16.802.047.291	4.370.563.950
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.23a	(3.790.706.032)	(3.790.706.032)
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(3.790.706.032)*	*(3.790.706.032)*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	V.23a	117.811.916	117.811.916
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**304.677.555**	**304.677.555**
1. Nguồn kinh phí	431	V.24	304.677.555	304.677.555
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**749.668.087.890**	**678.267.818.937**

Long Xuyên, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Phạm Thị Thu	Đặng Tuyết Giang	Phan Văn Nhàn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.514.823.722.203	1.303.615.962.532
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.533.494.903	3.589.275.290
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.510.290.227.300	1.300.026.687.242
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.276.044.015.154	1.100.255.798.100
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		234.246.212.146	199.770.889.142
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	13.918.211.524	3.222.101.468
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	8.991.047.727	6.376.287.182
Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.587.096.640	6.330.091.350
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	66.726.773.046	48.945.338.697
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	77.885.443.386	70.704.871.453
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		94.561.159.511	76.966.493.278
11. Thu nhập khác	31	VI.8	19.494.189.047	1.085.711.753
12. Chi phí khác	32	VI.9	7.979.732.917	1.122.240.468
13. Lợi nhuận khác	40		11.514.456.130	(36.528.715)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		106.075.615.641	76.929.964.563
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	20.002.233.791	13.938.402.252
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		86.073.381.850	62.991.562.311

Long Xuyên, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Phạm Thị Thu	Đặng Tuyết Giang	Phan Văn Nhân
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***106.075.615.641***	***76.929.964.563***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.11	29.296.309.066	24.905.569.572
- Các khoản dự phòng	03		(18.392.131.876)	7.201.705.565
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4, VI.5	401.887	(113.222)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.348.556.355)	(2.194.662.703)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	8.587.096.640	6.330.091.350
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***122.218.735.003***	***113.172.555.125***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(96.444.724.825)	(26.434.467.431)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		46.519.861.615	(42.437.558.120)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		42.589.458.480	76.339.035.502
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.661.020.732)	(12.223.748.944)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.18, VI.5	(8.476.019.817)	(6.330.091.350)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(20.124.144.376)	(7.306.089.068)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.21	(34.901.469.868)	(27.024.077.938)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***47.720.675.480***	***67.755.557.776***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.11, V.12 V.13	(65.821.449.643)	(73.488.822.223)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		115.454.545	163.636.362
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	V.2	34.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	3.679.489.646	2.387.522.080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(28.026.505.452)***	***(70.937.663.781)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.20a	915.270.785.287	785.187.714.163
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.20a	(920.693.285.024)	(764.837.407.399)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(5.422.499.737)***	***20.350.306.764***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**14.271.670.291**	**17.168.200.759**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**23.607.896.783**	**6.439.582.802**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(401.887)	113.222
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	V.1	**37.879.165.187**	**23.607.896.783**

Long Xuyên, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Phạm Thị Thu	Đặng Tuyết Giang	Phan Văn Nhân
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất vật liệu xây dựng, gạch, ngói; chế biến gỗ; sản xuất ván Okal, HB các loại, đồ mộc gia dụng; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; mua bán thiết bị, máy công nghiệp, khai khoáng, xây dựng; sản xuất, kinh doanh bao bì; tư vấn thiết kế xây dựng; khoan khảo sát địa chất; lập và phân tích, đánh giá hồ sơ mời thầu; thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình/nhà ở, công cộng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc công trình, quy hoạch đô thị; tư vấn lập dự án đầu tư; giám sát lắp đặt thiết bị; tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; giám sát công trình cầu, đường bộ, công nghiệp, công cộng; giám sát thi công xây dựng công trình: dân dụng, giao thông nông thôn, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư; thiết kế điện công trình dân dụng – công nghiệp; giám sát thi công xây dựng công trình: cơ khí công nghiệp, cầu cơ khí; thiết kế xây dựng công trình cầu, đường bộ, công trình thủy lợi đến cấp III, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư; giám sát thi công xây dựng công trình: dân dụng đến cấp IV, cầu, đường giao thông nông thôn, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư; thiết kế xây dựng công trình dân dụng – công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình: dân dụng, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư; khảo sát địa hình trong phạm vi dự án đầu tư xây dựng công trình; các hệ thống kỹ thuật liên quan đến công trình; thử tĩnh tải; thẩm định thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình; khảo sát xây dựng; đo đạt đánh giá hiện trạng công trình xây dựng; các dịch vụ hỗ trợ xây dựng; đóng mới, sửa chữa sà lan, tàu kéo; chế tạo, đóng mới, lắp ráp, sửa chữa các phương tiện giao thông thủy; thi công xây dựng công trình giao thông; trang trí nội thất; kinh doanh vật liệu xây dựng; mua bán gạch, ngói; mua bán các vật liệu tole, nước sơn và sắt hình các loại; mua bán gạch không nung; mua bán bê tông trộn sẵn, cống bê tông ly tâm; mua bán bê tông nhựa nóng; mua bán Clinker; kinh doanh xăng, dầu; kinh doanh than; mua bán dầu nhờn; kinh doanh củi trấu; khai thác cát; sản xuất lưới B40, kẽm gai, dây thép mạ kẽm; sản xuất tole cuộn, tole cán sóng các loại; sản xuất một số sản phẩm cơ khí thuộc ngành xây dựng và giao thông; thi công xây dựng công trình thủy lợi, dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thi công xây dựng hệ thống cấp thoát nước cho công trình; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; gia công cơ khí; thiết kế san lấp mặt bằng; sản xuất cùi trấu; thiết kế sà lan các loại; mua bán bạc đạn, vỏ xe, băng tải cao su, các trang thiết bị, máy móc tàu thủy, các thiết bị cơ khí: máy mài, máy cắt kim loại, con đội, dây xích, palang…; mua bán các trang thiết bị, máy móc xe hơi; sản xuất gạch không nung; sản xuất bê tông, bê tông trộn sẵn và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, cống bê tông ly tâm, bê tông nhựa nóng; lắp đặt trạm biến thế điện và cơ sở hạ tầng điện quy mô nhỏ; lắp đặt hệ thống điện lạnh, các công trình công nghiệp, dân dụng; lắp đặt đường dây hạ thế cho các nhà máy, cơ sở sản xuất; thi công hệ thống điện chiếu sáng; thi công hệ thống điện tử, kỹ thuật âm thanh – ánh sáng; thi công hệ thống chống sét, báo cháy, phòng cháy chữa cháy; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; lắp đặt tượng đài, tranh hoành tráng; chế tạo, đóng mới, lắp ráp, sửa chữa khung nhà các loại; chế tạo, đóng mới, lắp ráp, sửa chữa các phương tiện giao thông bộ; bốc xếp hàng hóa đường bộ, cảng sông; dịch vụ cho thuê máy móc; kho bãi và lưu trữ hàng hóa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; khai thác, chế biến khoáng sản; dỉ dời phá dỡ công trình xây dựng; dịch vụ nhà đất; lắp đặt hệ thống điện lạnh, các công trình công nghiệp, dân dụng; thi công lắp đặt điện lạnh công trình; bán buôn đồ điện gia dụng; công tác thí nghiệm: cơ lý xi

măng, cốt liệu nhỏ (cát), cốt liệu đá dăm (sỏi), cơ lý bê tông, cơ lý vữa và hỗn hợp vữa xây dựng, gạch đất sét nung và gạch bock, gạch bê tông tự chèn, bê tông nhựa, kim loại và mối hàn, thí nghiệm đất hiện trường, thí nghiệm kiểm tra chất lượng cọc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Theo Tờ trình số 171/TT.XL ngày 07 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc, Công ty đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang và Sở Tài chính tỉnh An Giang về việc đề nghị xử lý tồn đọng tài chính trước khi sáp nhập Xí nghiệp Khai thác và Chế biến đá Xuất khẩu An Giang.

- Theo Tờ trình số 317/TTr-STC ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Sở Tài chính tỉnh An Giang, Sở Tài chính tỉnh An Giang đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc xử lý tồn đọng tài chính của Xí nghiệp Khai thác và Chế biến đá Xuất khẩu An Giang vào Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang. Theo đó Sở Tài chính tỉnh An Giang đã có đề xuất các phương án xử lý nợ tồn đọng nói trên vào kết quả kinh doanh năm 2017. Tuy nhiên, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 các khoản tồn đọng vẫn chưa được giải quyết.

- Trong năm Công ty đã hoàn chi phí phục hồi môi trường phải trả cho phần đất Công ty khai thác làm đất nguyên liệu chế biến gạch đã trích từ các năm trước số tiền là 16.880.662.492 VND vào thu nhập khác theo Biên bản kiểm tra của Cục thuế tỉnh An Giang ngày 09 tháng 10 năm 2017.

6. Cấu trúc Công ty

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Xáng cát An Giang	Số M8, Nguyễn Khắc Nhu, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	Khai thác cát, mua bán cát, san lấp mặt bằng, xây dựng công trình giao thông, vận tải hàng hóa	29,55%	29,55%	29,55%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang	Số 486 đường Ngô quyền, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang– Nhà máy gạch ngói Tunnel Long Xuyên	Quốc lộ 91, khu Bình Đức 5, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang– Nhà máy xi măng An Giang (ACIFA)	Quốc lộ 91, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang– Xí nghiệp xây dựng An Giang	Số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang – Xí nghiệp tư vấn thiết kế xây dựng	Lầu 6, số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang– Xí nghiệp bao bì	Số 297 Trần Hưng Đạo, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang– Nhà máy gạch Ceramic An Giang (ACERA)	Quốc lộ 91, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên xây lắp An Giang– Xí nghiệp cơ khí giao thông - xây dựng	Quốc lộ 91, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang tại thành phố Cần Thơ	96 Quốc lộ 1, khu vực 2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang– Cửa hàng xăng dầu ACC	Quốc lộ 91, khu Đông Thạnh A, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang– Nhà máy gạch ngói Tunnel An Giang	Khóm 2, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang– Nhà máy gạch ngói Tunnel Long Xuyên 2	Cụm công nghiệp – tiểu thu công nghiệp, thị trấn An Phú, huyện An Phú, tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang– Xí nghiệp khai thác và chế biến đá bà đội ACC	Ấp Tân Thạnh, xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang– Xí nghiệp kinh doanh vật liệu xây dựng	Số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang– Xí nghiệp sản xuất bê tông và gạch không nung	Quốc lộ 91, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang– Cửa hàng Xăng dầu ACC 2	Đường Bờ Hồ - Phú Thuận, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 1.254 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.275 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc chưa được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau: đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Tiền thăm dò, khai thác đất

Tiền thăm dò, khai thác đất trả trước thể hiện khoản tiền khảo sát đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền khảo sát đất được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	04 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất,

kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm
Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả
Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Các khoản dự phòng phải trả
Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

Dự phòng cho các hợp đồng có rủi ro lớn
Khoản dự phòng cho các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận khi các lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng thấp hơn chi phí bắt buộc phải trả của cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng.

Tăng, giảm số dư dự phòng cho các hợp đồng có rủi ro lớn cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu
Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu
Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

14. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo hướng dẫn tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015 như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	30%
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	Tùy theo kết quả đánh giá xếp loại doanh nghiệp
• Quỹ khen thưởng Ban điều hành	Khen thưởng cán bộ điều hành, quản lý công ty	Tùy theo kết quả đánh giá xếp loại doanh nghiệp
• Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	Nộp lên cơ quan cấp trên	Còn lại sau khi trích lập các quỹ

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hoá, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm sau.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được

ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.978.927.905	2.201.205.026
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.900.237.282	21.406.691.757
Các khoản tương đương tiền	22.000.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	*22.000.000.000*	-
Cộng	**37.879.165.187**	**23.607.896.783**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ gồm đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	*1.417.386.111*	-	*1.417.386.111*	-
Công ty Cổ phần Xáng cát An Giang (i)	953.700.000	-	953.700.000	-
Công ty liên doanh Latina An Giang (ii)	463.686.111	-	463.686.111	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	*34.000.000.000*	-
Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh (iii)	-	-	34.000.000.000	-
Cộng	**1.417.386.111**	-	**35.417.386.111**	-

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600546138 ngày 14 tháng 02 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Xáng cát An Giang 953.700.000 VND, tương đương 29,55% vốn điều lệ.

(ii) Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh Latina An Giang (khoản chênh lệch giữa sổ sách và vốn đầu tư) nhận bàn giao từ Xí nghiệp khai thác và chế biến đá xuất khẩu An Giang (đơn vị cũ) từ năm 2002, không còn giá trị thu hồi và đang chờ Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giải quyết.

(iii) Trong năm Công ty đã bán 3.400.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh với giá bán là 42.840.000.000 VND.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với công ty liên kết

Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Xáng cát An Giang là công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Nhận cổ tức	401.850.000	343.444.500
Bán cát	384.256.364	1.015.489.091
Bán xăng, dầu	335.961.246	279.563.345
Thuê cẩu cát	103.453.636	273.400.909
Mua tài sản	1.818.181.818	-

3. Phải thu của khách hàng

3a. *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	***181.818.000***
Công ty Cổ phần Xăng cát An Giang	-	181.818.000
Phải thu các khách hàng khác	***156.781.070.077***	***99.957.285.554***
Trường Cao đẳng nghề An Giang	-	2.091.677.000
Sở Giao thông Vận tải tỉnh An Giang	5.167.593.000	4.710.835.000
Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh An Giang	1.450.541.000	2.569.919.000
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng - Huyện An Phú	5.111.894.000	1.387.140.000
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng – Huyện Thoại Sơn	6.534.781.000	111.000.000
Tổng Công ty Xây dựng phát triển hạ tầng	3.245.921.343	3.245.921.343
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng – TP. Long Xuyên	8.658.642.200	4.634.475.000
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Sáu Là	-	4.022.700.000
Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh An Giang	-	974.113.000
Công ty TNHH MTV Phà An Giang	8.483.639.000	-
Các khách hàng khác (*)	118.128.058.534	76.209.505.211
Cộng	**156.781.070.077**	**100.139.103.554**

Số dư phải thu bán hàng nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 27.452.963.636 VND (cuối năm trước là 17.474.326.217 VND).

(*) Trong đó, có một số khoản phải thu khách hàng với tổng số tiền là 4.268.572.062 VND nhận bàn giao từ Xí nghiệp Khai thác Chế biến đá Xuất khẩu An Giang (đơn vị cũ) từ năm 2002 đang chờ Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giải quyết.

3b. *Phải thu dài hạn của khách hàng*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng khác		
Ban quản lý dự án Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn tỉnh An Giang	6.224.000	6.224.000
Phan Duy Phương	150.000.000	150.000.000
Các khách hàng khác	15.012.000	15.012.000
Cộng	**171.236.000**	**171.236.000**

Phải thu dài hạn của khách hàng gồm: phải thu tiền bán nhà và tiền công trình xây dựng.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH đá Quang Phát	100.000.000	100.000.000
Hồ Thanh Sơn	7.710.525.600	7.710.525.600
Nguyễn Văn Dũng	5.735.582.203	5.735.582.203
Ngô Kim Bến Đa	7.500.000.000	7.500.000.000
Nguyễn Thị Kim Sa	7.515.195.520	-
Trần Hiếu Nghĩa	4.658.131.366	-
Đinh Minh Sớm	3.589.062.000	-
Các nhà cung cấp khác (*)	42.868.477.093	16.716.409.522
Cộng	**79.676.973.782**	**37.762.517.325**

(*) Trong đó, có một số khoản trả trước cho người bán với tổng số tiền là 104.977.000 VND nhận bàn giao từ Xí nghiệp khai thác chế biến đá xuất khẩu An Giang (đơn vị cũ) từ năm 2002 đang chờ Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giải quyết.

5. Phải thu khác

5a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu về cổ phần hóa	278.001.091	-	278.001.091	-
Tạm ứng nhân viên (*)	2.979.897.190	-	3.351.002.791	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	273.860.000	-	5.000.000	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp - phải thu nhân viên	617.041.939	-	588.963.980	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (**)	1.688.660.985	(368.201.981)	3.242.558.664	(650.057.624)
Cộng	**5.837.461.205**	**(368.201.981)**	**7.465.526.526**	**(650.057.624)**

(*) Trong đó tạm ứng tổng số tiền 988.588.336 VND nhận bàn giao từ Xí nghiệp Khai thác Chế biến đá Xuất khẩu An Giang (đơn vị cũ) từ năm 2002 đang chờ Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giải quyết.

(**) Trong đó phải thu khác tổng số tiền 65.057.044 VND nhận bàn giao từ Xí nghiệp Khai thác Chế biến đá Xuất khẩu An Giang (đơn vị cũ) từ năm 2002 đang chờ Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giải quyết.

5b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức khác				
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh nhà Cửu Long	-	-	300.000.000	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.550.601.716	-	3.734.734.550	-
Cộng	3.550.601.716	-	4.034.734.550	-

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác						
Công ty Cổ phần Aquafeed Cửu Long	Trên 03 năm	278.535.500	-	Trên 03 năm	278.535.500	-
Lý Vĩ Hùng	Trên 03 năm	491.028.303	-	Từ 02 năm đến dưới 03 nă	491.028.303	-
Nguyễn Văn Thông	Trên 03 năm	349.301.981	-	Trên 03 năm	349.301.981	-
Cửa hàng Vật liệu Xây dựng và trang trí nội thất Thanh Hà	Trên 03 năm	365.306.462	-	Trên 03 năm	365.306.462	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Từ 01 năm đến trên 03 năm	2.682.404.805	350.560.965	Từ 01 năm đến trên 03 năm	4.704.107.389	680.189.682
Cộng		**4.166.577.051**	**350.560.965**		**6.188.279.635**	**680.189.682**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.508.089.953	4.617.755.176
Trích lập dự phòng bổ sung	444.814.749	890.334.777
Xóa nợ	(1.891.964.651)	-
Số cuối năm	**4.060.940.051**	**5.508.089.953**

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản khác	614.034.155	614.034.155
Cộng	**614.034.155**	**614.034.155**

Tài sản thiếu chờ xử lý nhận bàn giao từ Xí nghiệp Khai thác Chế biến đá Xuất khẩu An Giang (đơn vị cũ) từ năm 2002 đang chờ Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giải quyết.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	64.428.794.524	-	72.737.867.707	-
Công cụ, dụng cụ	8.775.149.417	-	12.674.664.528	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	47.170.849.665	-	50.274.528.346	-
Thành phẩm	25.181.874.324	(669.783.470)	59.776.020.933	(692.906.525)
Hàng hóa	12.816.154.216	(15.207.410)	9.414.743.514	(15.207.410)
Hàng gửi đi bán	68.101.500	-	82.960.233	-
Cộng	**158.440.923.646**	**(684.990.880)**	**204.960.785.261**	**(708.113.935)**

Một số thành phẩm, hàng hóa, hàng gửi đi bán tổng số tiền 521.202.809 VND nhận bàn giao từ Xí nghiệp Khai thác Chế biến đá Xuất khẩu An Giang (đơn vị cũ) từ năm 2002 đang chờ Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giải quyết.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	708.113.935	744.335.017
Hoàn nhập dự phòng	(23.123.055)	(36.221.082)
Số cuối năm	**684.990.880**	**708.113.935**

9. Chi phí trả trước

9a. *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	2.589.891.032	679.478.895
Chi phí sửa chữa	3.574.468.644	1.142.908.313
Chi phí bảo hiểm	100.367.421	263.162.664
Chi phí khác	62.810.197	163.812.185
Cộng	**6.327.537.294**	**2.249.362.057**

9b. *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	2.292.389.294	1.402.381.741
Chi phí sửa chữa	7.659.584.457	2.736.428.926
Chi phí khai thác mỏ đất	11.078.276.375	16.238.249.040
Chi phí trả trước dài hạn khác	142.611.003	1.212.955.927
Cộng	**21.172.861.129**	**21.590.015.634**

Một số chi phí trả trước dài hạn như: công cụ dụng cụ, sửa chữa, phí bảo lãnh tổng số tiền 142.611.003 VND nhận bàn giao từ Xí nghiệp Khai thác Chế biến đá Xuất khẩu An Giang (đơn vị cũ) từ năm 2002 đang chờ Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giải quyết.

10. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xí nghiệp khai thác và chế biến đá Bà Đội ACC	123.048.750	123.048.750
Cộng	**123.048.750**	**123.048.750**

Phần vốn nhận bàn giao từ Xí nghiệp Khai thác Chế biến đá Xuất khẩu An Giang (đơn vị cũ) từ năm 2002, đang chờ Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giải quyết.

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	93.017.809.297	213.124.485.375	123.964.893.030	1.280.567.197	431.387.754.899
Tăng trong năm	5.897.719.977	19.087.758.362	22.900.247.812	39.090.909	47.924.817.060
Mua sắm mới	*3.125.303.160*	*4.697.482.534*	*6.145.508.500*	*39.090.909*	*14.007.385.103*
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*2.772.416.817*	*13.292.056.220*	*13.418.375.676*	-	*29.482.848.713*
Phân loại lại	-	*1.098.219.608*	*3.336.363.636*	-	*4.434.583.244*
Giảm trong năm	-	(11.435.854.505)	(2.200.767.681)	(38.181.818)	(13.674.804.004)
Thanh lý, nhượng bán	-	*(8.093.581.778)*	*(1.102.548.073)*	*(38.181.818)*	*(9.234.311.669)*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Giảm khác	-	*(5.909.091)*	-	-	*(5.909.091)*
Phân loại lại	-	*(3.336.363.636)*	*(1.098.219.608)*	-	*(4.434.583.244)*
Số cuối năm	**98.915.529.274**	**220.776.389.232**	**144.664.373.161**	**1.281.476.288**	**465.637.767.955**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*25.721.791.072*	*108.747.170.951*	*20.322.306.196*	*1.022.385.379*	*155.813.653.598*
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	50.924.692.746	147.060.503.122	49.747.329.037	1.150.238.745	248.882.763.650
Tăng trong năm	4.689.785.894	11.437.037.636	15.491.249.495	78.013.618	31.696.086.643
Khấu hao trong năm	*4.689.785.894*	*10.449.702.373*	*14.078.807.181*	*78.013.618*	*29.296.309.066*
Phân loại lại	-	*987.335.263*	*1.412.442.314*	-	*2.399.777.577*
Giảm trong năm	-	(9.160.751.770)	(2.007.222.356)	(19.727.284)	(11.187.701.410)
Thanh lý, nhượng bán	-	*(7.748.309.456)*	*(1.019.887.093)*	*(19.727.284)*	*(8.787.923.833)*
Phân loại lại	-	*(1.412.442.314)*	*(987.335.263)*	-	*(2.399.777.577)*
Số cuối năm	**55.614.478.640**	**149.336.788.988**	**63.231.356.176**	**1.208.525.079**	**269.391.148.883**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	42.093.116.551	66.063.982.253	74.217.563.993	130.328.452	182.504.991.249
Số cuối năm	**43.301.050.634**	**71.439.600.244**	**81.433.016.985**	**72.951.209**	**196.246.619.072**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 34.580.045.968 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	53.249.023.176	420.000.000	53.669.023.176
Mua sắm mới	9.296.875.000	-	9.296.875.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.515.908.000	-	2.515.908.000
Số cuối năm	**65.061.806.176**	**420.000.000**	**65.481.806.176**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	246.630.000	420.000.000	666.630.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	246.630.000	420.000.000	666.630.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**246.630.000**	**420.000.000**	**666.630.000**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	53.002.393.176	-	53.002.393.176
Số cuối năm	**64.815.176.176**	-	**64.815.176.176**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	6.927.161.236	28.083.826.550	(23.882.826.550)	(35.000.000)	11.093.161.236
XDCB dở dang	3.738.898.639	16.559.469.276	(8.115.930.163)	(1.916.174.467)	10.266.263.285
- Dự án nhà máy Gạch mài bóng kiếng	*2.165.000.302*	*1.125.079.091*	-	-	*3.290.079.393*
- Xây dựng phân xưởng mới	-	*1.393.926.237*	-	-	*1.393.926.237*
- Cầu cảng nhà máy xi măng	-	*1.756.362.975*	-	-	*1.756.362.975*
- Tàu cần cẩu	-	*3.594.510.697*	*(3.594.510.697)*	-	-
- Các công trình khác (*)	*1.573.898.337*	*8.689.590.276*	*(4.521.419.466)*	*(1.916.174.467)*	*3.825.894.680*
Sửa chữa lớn TSCĐ	174.931.819	2.383.033.812	-	(2.557.965.631)	-
Cộng	**10.840.991.694**	**47.026.329.638**	**(31.998.756.713)**	**(4.509.140.098)**	**21.359.424.521**

(*) Trong đó chi phí xây dựng cơ bản dở dang nhận bàn giao từ Xí nghiệp Khai thác Chế biến đá Xuất khẩu An Giang (đơn vị cũ) từ năm 2002 số tiền 79.402.361 VND đang chờ Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giải quyết.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

14a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***1.678.520.000***	***48.951.000***
Công ty Cổ phần Xáng cát An Giang	1.678.520.000	48.951.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	***98.649.944.275***	***117.490.147.687***
Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh	12.615.981.400	19.870.498.400
Công ty Cổ phần Hóa chất và Vật liệu Xây dựng Minh Phú	4.825.703.500	3.574.060.200
Công ty TNHH Phú Tân	-	3.112.789.000
Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Thương mại Mỹ Luông	1.302.868.333	3.788.025.890
Cục thuế tỉnh An Giang	-	6.207.848.253
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	1.104.565.000	2.284.983.965
Nhà máy Xi măng An Giang	-	2.859.251.500
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dic	1.125.820.800	2.502.297.300
Công ty TNHH MTV Thép miền Nam	4.530.145.026	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Tây Bắc	2.855.183.200	-
Các nhà cung cấp khác (*)	70.289.677.016	73.290.393.179
Cộng	**100.328.464.275**	**117.539.098.687**

Số dư phải trả nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 27.452.963.636 VND (cuối năm trước là 17.474.326.217 VND).

(*) Trong đó một số khoản phải trả nhà cung cấp tổng số tiền là 475.205.582 VND nhận bàn giao từ Xí nghiệp Khai thác Chế biến đá Xuất khẩu An Giang (đơn vị cũ) từ năm 2002 đang chờ Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giải quyết.

14b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ quá hạn của các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH sơn Akzo Nobel Việt Nam	-	362.908.296
Cửa hàng thành phố Cần Thơ	321.161.119	321.161.119
Cửa hàng thành phố Long Xuyên	98.366.698	98.366.698
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 4	-	43.713.029
Các nhà cung cấp khác	340.727.894	439.319.804
Cộng	**760.255.711**	**1.265.468.946**

15. Người mua trả tiền trước

15a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác		
Sở Giao thông Vận tải tỉnh An Giang	-	3.809.105.000
Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện Châu Phú	1.276.000.000	-
Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện Châu Thành	3.989.442.000	-
Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện Thoại Sơn	2.336.356.000	2.194.194.000
Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện Chợ Mới	-	1.230.118.912
Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện Tịnh Biên	-	1.488.000.000
Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng TP. Long Xuyên	6.483.118.000	1.500.000.000
Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng Khu vực thị xã Tân Châu	1.903.847.000	-
Các khách hàng khác (*)	7.496.783.681	12.265.766.944
Cộng	**23.485.546.681**	**22.487.184.856**

(*) Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước tổng số tiền là 283.712.735 VND nhận bàn giao từ Xí nghiệp Khai thác Chế biến đá Xuất khẩu An Giang (đơn vị cũ) từ năm 2002 đang chờ Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giải quyết.

15b. Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH MTV Phà An Giang	-	7.867.346.000
Bệnh viện đa khoa Nhật Tân	2.523.550.032	7.000.000.000
Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang	-	10.382.062.000
Nguyễn Văn Dũng	4.835.582.203	5.009.096.203
Sở y tế tỉnh An Giang	4.961.100.000	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyễn Thị Kim Sa	7.293.571.800	-
Trần Hiếu Nghĩa	4.512.876.000	-
Các khách hàng khác	34.004.612.109	3.354.086.900
Cộng	**58.131.292.144**	**33.612.591.103**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Xuất khẩu xi măng	0%
Bán trấu	5%
Các hoạt động khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Năm 2012 Công ty đã đưa vào hoạt động dự án đầu tư Nhà máy gạch tunnel Long Xuyên 2, dự án được hưởng ưu đãi theo thuế suất 10% trong 15 năm, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm. Năm 2017 là năm thứ 03 dự án đầu tư được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	106.075.615.641	76.929.964.563
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.138.807.678	671.544.545
- Các khoản điều chỉnh giảm	(17.013.375.293)	-
Thu nhập chịu thuế	90.201.048.026	77.601.509.108
Thu nhập được miễn thuế	(2.441.850.000)	(2.383.444.500)
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	87.759.198.026	75.218.064.608
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***17.551.839.605***	***15.043.612.920***
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	***(462.869.156)***	***(635.598.093)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	***(462.869.156)***	***(635.598.093)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***16.626.101.293***	***13.772.416.734***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***3.376.132.498***	***165.985.518***
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**20.002.233.791**	**13.938.402.252**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên
Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đất với mức thuế theo quy định.

Tiền thuê đất
Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích đất đang sử dụng với mức phí thuê theo quy định trong hợp đồng thuê đất.

Thuế nhà đất
Tiền thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương còn phải trả	64.592.654.772	40.292.733.272
Cộng	**64.592.654.772**	**40.292.733.272**

Lương tháng 12, lương bổ sung của năm 2017 và Quỹ lương dự phòng còn phải trả cho nhân viên.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí tư vấn thoái vốn	150.000.000	-
Chi phí lãi vay phải trả	111.076.823	-
Chi phí công trình Nhà khách Ủy Ban	50.561.000	-
Chi phí phải trả khác (*)	37.973.638	27.193.638
Cộng	**349.611.461**	**27.193.638**

(*) Khoản chi phí phải trả nhận bàn giao từ Xí nghiệp Khai thác Chế biến đá Xuất khẩu An Giang (đơn vị cũ) từ năm 2002 số tiền 27.193.638 VND đang chờ Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giải quyết.

19. Phải trả khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Các khách hàng mua gạch - tiền chiết khấu thương mại	830.107.950	639.363.575
Xí nghiệp khai thác và chế biến đá Bà Đội ACC (*)	4.515.847.738	4.515.847.738
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	900.000.000	500.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.320.414.608	5.924.413.783
Cộng	**11.566.370.296**	**11.579.625.096**

(*) Khoản phải nộp khác nhận bàn giao từ Xí nghiệp Khai thác Chế biến đá Xuất khẩu An Giang (đơn vị cũ) từ năm 2002 số tiền 4.515.847.738 VND đang chờ Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giải quyết.

19b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.400.000.000	1.400.000.000
Cộng	**1.400.000.000**	**1.400.000.000**

19c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ quá hạn chưa thanh toán cho các tổ chức và cá nhân khác		
Xí nghiệp Khai thác và Chế biến đá Bà Đội ACC	4.515.847.738	4.515.847.738
Các tổ chức và cá nhân khác	225.516.244	225.516.244
Cộng	**4.741.363.982**	**4.741.363.982**

20. Vay

20a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác		
Vay ngắn hạn ngân hàng	117.539.135.298	119.281.635.035
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang* [(i)]	*91.327.059.075*	*60.498.352.084*
- *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang* [(ii)]	*26.212.076.223*	*58.783.282.951*
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	647.000.000	647.000.000
- *Sở Tài chính tỉnh An Giang* [(iii)]	*500.000.000*	*500.000.000*
- *Công đoàn cơ sở Văn phòng UBND tỉnh An Giang* [(iv)]	*147.000.000*	*147.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	3.680.000.000	3.680.000.000
Cộng	**121.866.135.298**	**123.608.635.035**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh với lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, xăng dầu với lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải.

(iii) Khoản vay Sở Tài chính tỉnh An Giang nhận bàn giao từ Xí nghiệp Khai thác Chế biến đá Xuất khẩu An Giang (đơn vị cũ) từ năm 2002 đang chờ Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giải quyết.

(iv) Khoản vay Công đoàn cơ sở Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang với lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang, để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	119.281.635.035	915.270.785.287	-	(917.013.285.024)	117.539.135.298
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	647.000.000	-	-	-	647.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	3.680.000.000		3.680.000.000	(3.680.000.000)	3.680.000.000
Cộng	**123.608.635.035**	**915.270.785.287**	**3.680.000.000**	**(920.693.285.024)**	**121.866.135.298**

20b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (i)	2.310.000.000	5.390.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (ii)	600.000.000	1.200.000.000
Cộng	**2.910.000.000**	**6.590.000.000**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang để đầu tư xây dựng dự án nhà ở xã hội với lãi suất 5%/năm, thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để thanh toán các chi phí hợp lý hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư dự án mua 02 xe tải FUSO FJ 24T với lãi suất 7,2%/năm, thời hạn vay 36 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	3.680.000.000	3.680.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	2.910.000.000	6.590.000.000
Trên 05 năm	-	-
Cộng	**6.590.000.000**	**10.270.000.000**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.590.000.000	8.470.000.000
Số tiền vay phát sinh	-	1.800.000.000
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(3.680.000.000)	(3.680.000.000)
Số cuối năm	**2.910.000.000**	**6.590.000.000**

20c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

21. Dự phòng phải trả

21a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số đầu năm	Số sử dụng trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	74.000.000	(11.963.000)	(62.037.000)	-
Cộng	**74.000.000**	**(11.963.000)**	**(62.037.000)**	**-**

21b. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số đầu năm	Tăng do trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm
Dự phòng cho hợp đồng có rủi ro lớn (*)	20.656.204.006	884.536.648	(17.732.395.567)	3.808.345.087
Cộng	**20.656.204.006**	**884.536.648**	**(17.732.395.567)**	**3.808.345.087**

Dự phòng cho hợp đồng có rủi ro lớn là chi phí phục hồi môi trường khai thác mỏ cát và đá.

Trong năm Công ty đã hoàn chi phí phục hồi môi trường phải trả cho phần đất Công ty khai thác làm đất nguyên liệu chế biến gạch đã trích từ các năm trước số tiền là 16.880.662.492 VND vào thu nhập khác theo Biên bản kiểm tra của Cục thuế tỉnh An Giang ngày 09 tháng 10 năm 2017.

(*) Trong đó khoản chi phí phục hồi môi trường nhận bàn giao từ Xí nghiệp Khai thác Chế biến đá Xuất khẩu An Giang (đơn vị cũ) từ năm 2002 số tiền 146.101.456 VND đang chờ Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giải quyết.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	36.310.843.299	33.121.000.004	(21.431.764.500)	48.000.078.803
Quỹ phúc lợi	9.507.842.292	10.000.000.000	(8.753.076.418)	10.754.765.874
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	371.445.000	328.320.000	(346.065.000)	353.700.000
Cộng	**46.190.130.591**	**43.449.320.004**	**(30.530.905.918)**	**59.108.544.677**

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	171.172.455.528	171.172.455.528
Cộng	**171.172.455.528**	**171.172.455.528**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Chủ sở hữu	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Vốn đầu tư thừa của chủ sở hữu (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	140.494.129.913	100	171.172.455.528	30.678.325.615
Cộng	**140.494.129.913**	**100**	**171.172.455.528**	**30.678.325.615**

Khoản vốn đầu tư thừa của Chủ sở hữu chờ ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang duyệt tăng vốn điều lệ.

24. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	304.677.555	304.677.555
Số cuối năm	**304.677.555**	**304.677.555**

Công ty nhận nguồn kinh phí hỗ trợ là 300.000.000 VND từ nguồn sự nghiệp khoa học công nghệ của Sở khoa học và công nghệ tỉnh An Giang để thực hiện mô hình: thử nghiệm và hoàn thiện quy trình sản xuất gạch không nung bê tông tại tỉnh An Giang. Dự án này đã đi vào hoạt động từ tháng 10 năm 2013 và khoản tiền hỗ trợ này Công ty đang xin ý kiến của cấp trên để xử lý.

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

25a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	66.280,97	612,25

25b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm	
	VND	VND	Nguyên nhân xóa sổ
Lê Hoàng Cương	143.926.320	143.926.320	Nợ tồn đọng đã lâu không thu hồi được
Công ty TNHH MTV Phú Thiên	170.000.000	170.000.000	Nợ tồn đọng đã lâu không thu hồi được
Công ty Phát triển kinh doanh Nhà Cửu Long	300.000.000	300.000.000	Nợ tồn đọng đã lâu không thu hồi được
Doanh nghiệp tư nhân Quách Thành	105.506.000	105.506.000	Nợ tồn đọng đã lâu không thu hồi được
Công ty TNHH MTV Giang Ngọc Nam	157.883.000	157.883.000	Nợ tồn đọng đã lâu không thu hồi được
Các khách hàng khác	1.014.649.331	1.014.649.331	Nợ tồn đọng đã lâu không thu hồi được
Cộng	**1.891.964.651**	**1.891.964.651**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	294.331.243.710	230.050.259.781

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	895.424.843.024	838.365.391.352
Doanh thu cung cấp dịch vụ	100.820.134.927	63.906.217.623
Doanh thu hợp đồng xây dựng (i)	224.247.500.542	171.294.093.776
Cộng	**1.514.823.722.203**	**1.303.615.962.532**

Trong đó, doanh thu nội bộ phát sinh trong năm là 338.857.315.965 VND (năm trước 265.223.905.628 VND).

(i) Doanh thu hợp đồng xây dựng ghi nhận trong năm và tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện như sau:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành	80.354.051.507	70.141.850.139
Doanh thu của hợp đồng xây dựng đang thực hiện	143.893.449.035	101.152.243.637
Doanh thu hợp đồng xây dựng	**224.247.500.542**	**171.294.093.776**
Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện được ghi nhận đến cuối năm	162.743.012.747	164.057.896.363

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	4.116.357.228	3.413.981.441
Hàng bán bị trả lại	200.224.873	93.137.000
Giảm giá hàng bán	216.912.802	82.156.849
Cộng	**4.533.494.903**	**3.589.275.290**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	287.006.014.970	216.292.653.670
Giá vốn của thành phẩm đã bán	707.816.439.635	675.428.346.771
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	76.314.142.064	53.370.188.281
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	204.930.541.540	155.200.830.460
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(23.123.055)	(36.221.082)
Cộng	**1.276.044.015.154**	**1.100.255.798.100**

Trong đó, giá vốn nội bộ phát sinh trong năm là 271.880.823.391 VND (năm trước 222.737.520.931 VND).

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	11.840.056	21.515.144
Lãi tiền cho vay	-	4.077.580

	Năm nay	Năm trước
Lãi chậm trả tiền mua nhà ở xã hội	1.237.639.646	-
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	8.840.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.441.850.000	2.383.444.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	16.897.447	84.080.222
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	113.222
Chiết khấu thanh toán	405.320.000	728.870.800
Doanh thu tài chính khác	964.664.375	-
Cộng	**13.918.211.524**	**3.222.101.468**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	8.587.096.640	6.330.091.350
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	368.520.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	35.029.200	46.195.832
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	401.887	-
Cộng	**8.991.047.727**	**6.376.287.182**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	27.362.459.339	21.033.972.526
Chi phí vật liệu bao bì	5.631.709.129	2.165.046.193
Chi phí công cụ dụng cụ	5.788.969.923	1.570.207.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.669.347.888	2.540.442.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.553.751.034	9.420.263.370
Chi phí bằng tiền khác	13.720.535.733	12.215.406.608
Cộng	**66.726.773.046**	**48.945.338.697**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	38.557.818.858	36.563.389.201
Chi phí vật liệu quản lý	17.400.916	15.303.500
Chi phí công cụ văn phòng	677.074.725	540.452.677
Chi phí khấu hao tài sản cố định	639.338.345	1.438.049.710
Thuế, phí và lệ phí	4.997.353.299	3.539.950.102
Chi phí dự phòng	444.814.749	890.334.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.069.336.314	539.651.309
Chi phí bằng tiền khác	31.482.306.180	27.177.740.177
Cộng	**77.885.443.386**	**70.704.871.453**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	109.090.909	60.527.277
Thu cho thuê mặt bằng	429.000.000	417.745.455

	Năm nay	Năm trước
Thu chiết khấu	228.575.000	194.373.000
Thu gia công	-	14.336.000
Thu bán phế liệu	286.301.904	241.965.454
Thu bán hồ sơ thầu	4.545.454	-
Hoàn nhập dự phòng hoàn nguyên môi trường (*)	17.732.395.567	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	62.037.000	-
Xử lý nợ tồn đọng không xác định được đối tượng	594.267.440	-
Thu tiền phạt	47.975.773	77.828.978
Thu nhập khác	-	78.935.589
Cộng	**19.494.189.047**	**1.085.711.753**

(*) Trong đó, Công ty đã hoàn chi phí phục hồi môi trường phải trả cho phần đất Công ty khai thác làm đất nguyên liệu chế biến gạch đã trích từ các năm trước số tiền là 16.880.662.492 VND theo Biên bản kiểm tra của Cục thuế tỉnh An Giang ngày 09 tháng 10 năm 2017.

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	440.024.200	253.386.654
Chi phí điện	129.647.607	144.320.190
Phế liệu vật tư	2.856.549	6.132.650
Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	183.057.498	172.277.063
Phạt vi phạm hợp đồng	-	9.100.000
Chi phí giảm phát công trình các năm trước	831.038.000	140.058.688
Truy thu thuế	6.251.290.499	-
Chi phí xin thăm dò, khai thác dự án	61.400.000	264.886.800
Xử lý nợ tồn đọng	80.331.064	-
Chi phí khác	87.500	132.078.423
Cộng	**7.979.732.917**	**1.122.240.468**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	720.739.690.807	620.745.814.324
Chi phí nhân công	243.869.052.974	236.524.702.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.296.309.066	24.905.569.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.745.731.577	84.505.454.394
Chi phí khác	63.971.014.385	53.673.351.027
Cộng	**1.162.621.798.809**	**1.020.354.891.388**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

- Theo Tờ trình số 171/TT.XL ngày 07 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc, Công ty đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang và Sở Tài chính tỉnh An Giang về việc đề nghị xử lý tồn đọng tài chính trước khi sáp nhập Xí nghiệp Khai thác và Chế biến đá Xuất khẩu An Giang.

- Theo Tờ trình số 317/TTr-STC ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Sở Tài chính tỉnh An Giang, Sở Tài chính tỉnh An Giang đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc xử lý tồn đọng tài chính của Xí nghiệp Khai thác và Chế biến đá Xuất khẩu An Giang vào Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang. Theo đó Sở Tài chính tỉnh An Giang đã có đề xuất các phương án xử lý nợ tồn đọng nói trên vào kết quả kinh doanh năm 2017. Tuy nhiên, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 các khoản tồn đọng vẫn chưa được giải quyết.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: chủ tịch Công ty, các thành viên Ban điều hành, quản lý (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và thưởng	2.626.560.000	2.971.560.000
Cộng	**2.626.560.000**	**2.971.560.000**

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xáng cát An Giang	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá bán do Công ty công bố trừ đi khoản chiết khấu. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3a và V.14a.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Long Xuyên, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Phạm Thị Thu	Đặng Tuyết Giang	Phan Văn Nhàn
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 01: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Điều chỉnh thuế các năm trước	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	92.570.455	-	45.822.310.637	(35.732.887.694)	69.507.684	10.251.501.082	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	414.040.386	(414.040.386)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.587.264.897	-	16.626.101.293	(20.124.144.376)	3.376.132.498	11.465.354.312	-
Thuế thu nhập cá nhân	921.663.798	-	2.005.633.089	(2.870.165.816)	-	57.131.071	-
Thuế tài nguyên	475.071.409	-	23.712.983.852	(29.082.145.600)	5.937.637.376	1.043.547.037	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	28.000.953	-	4.381.578.304	(4.381.578.304)	-	28.000.953	-
Thuế môn bài	-	-	21.500.000	(22.000.000)	-	-	500.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	424.534.701	-	9.012.205.921	(9.340.111.653)	244.145.439	340.774.408	-
Cộng	**13.529.106.213**	**-**	**101.996.353.482**	**(101.967.073.829)**	**9.627.422.997**	**23.186.308.863**	**500.000**

Một số khoản thuế còn phải nộp tổng số tiền là 1.038.066.773 VND (gồm thuế giá trị gia tăng đầu ra, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế tài nguyên, thuế nhà đất và các thuế khác) nhận bàn giao từ Xí nghiệp khai thác chế biến đá xuất khẩu An Giang (đơn vị cũ) từ năm 2002 đang chờ Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giải quyết.

Long Xuyên, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Phạm Thị Thu	**Đặng Tuyết Giang**	**Phan Văn Nhân**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số đầu năm trước	171.172.455.528	1.261.944.000	48.347.100.830	1.049.223.438	(3.790.706.032)	117.811.916	218.157.829.680
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	62.991.562.311	-	62.991.562.311
Trích lập quỹ trong năm trước	-	-	18.897.468.693	4.370.563.950	(62.991.562.311)	-	(39.723.529.668)
Chi quỹ trong năm trước	-	-	-	(1.049.223.438)	-	-	(1.049.223.438)
Số dư cuối năm trước	**171.172.455.528**	**1.261.944.000**	**67.244.569.523**	**4.370.563.950**	**(3.790.706.032)**	**117.811.916**	**240.376.638.885**
Số dư đầu năm nay	171.172.455.528	1.261.944.000	67.244.569.523	4.370.563.950	(3.790.706.032)	117.811.916	240.376.638.885
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	86.073.381.850	-	86.073.381.850
Trích lập quỹ trong năm nay	-	-	25.822.014.555	16.802.047.291	(86.073.381.850)	-	(43.449.320.004)
Chi quỹ trong năm nay	-	-	-	(4.370.563.950)	-	-	(4.370.563.950)
Số dư cuối năm nay	**171.172.455.528**	**1.261.944.000**	**93.066.584.078**	**16.802.047.291**	**(3.790.706.032)**	**117.811.916**	**278.630.136.781**

(*) Trong đó khoản lỗ lũy kế 3.790.706.032 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản 105.153.675 VND nhận bàn giao từ Xí nghiệp Khai thác Chế biến đá Xuất khẩu An Giang (đơn vị cũ) từ năm 2002 đang chờ Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giải quyết.

Long Xuyên, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Phạm Thị Thu	**Đặng Tuyết Giang**	**Phan Văn Nhàn**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01		224.247.500.542	171.294.093.776
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		224.247.500.542	171.294.093.776
4.	**Giá vốn hàng bán**	11		204.930.541.540	155.200.830.460
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		19.316.959.002	16.093.263.316
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21		2.360.225	4.077.580
7.	**Chi phí tài chính**	22		1.821.312.737	1.001.781.087
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.821.312.737	1.001.781.087
8.	**Chi phí bán hàng**	25		337.722.228	-
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26		16.442.438.879	13.290.646.497
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		717.845.383	1.804.913.312
11.	**Thu nhập khác**	31		88.280.941	71.369.689
12.	**Chi phí khác**	32		1.183.258.220	104.499.688
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(1.094.977.279)	(33.129.999)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		(377.131.896)	1.771.783.313
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51		89.752.621	375.256.600
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		(466.884.517)	1.396.526.713

Long Xuyên, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Thu	Đặng Tuyết Giang	Phan Văn Nhàn